

Liên từ 那

1.A: 我 不 想 去 看 电 影。

Wǒ bùxiǎng qù kàn diànyǐng.

B: 那 我 也 不 去 了。

Nà wǒ yě bú qù le.

2.A: 我 早 就 复 习 好 了。

Wǒ zǎo jiù fùxí hào le.

B: 那 也 不 能 一 直 玩 儿 啊。

Nà yě bùnéng yìzhí wánr a.

ĐÚC KẾT CÔNG THỨC